

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 227/2023/DS-PT

Ngày: 29 -12 - 2023

*V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Nhum

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thanh Thảo

Ông Lê Viết Phong

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 05, 25 và 29 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 189/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23A/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 205/2023/QĐXX-PT ngày 28 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Kiều Thị T, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước

Do bà Trần Thị N sinh năm 1983; địa chỉ tại 46 Nguyễn Tri P, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước làm đại diện theo giấy ủy quyền số 004315 ngày 25 tháng 4 năm 2023 tại Văn phòng công chứng P (vắng mặt khi tuyên án).

2.2. Ông Chu Xuân M, sinh năm 1986 (vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Chu Xuân M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 02 năm 2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Kiều Thị T trình bày:

Ngày 10/8/2021, ông Chu Xuân M và bà Nguyễn Thị H vay bà Kiều Thị T 500.000.000 đồng, khi vay hai bên có làm giấy viết tay thỏa thuận thời hạn 01 tháng với lãi suất 20%/năm, mục đích là để đáo hạn ngân hàng; khi lập giấy vay tiền thì bà H đại diện vợ chồng ký tên trên giấy vay tiền để làm chứng.

Ngày 31/8/2021, ông M và bà H tiếp tục vay bà T thêm 400.000.000 đồng, hai bên vẫn thỏa thuận lãi suất 20%/năm và bà H cũng thay mặt vợ chồng viết giấy mượn tiền với thời hạn 01 tháng, lãi suất các bên thỏa thuận nhưng không ghi vào giấy vay tiền.

Ngày 27/01/2022, bà Kiều Thị T cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H, Chu Xuân M vay số tiền 3.300.000.000 đồng để bà H, ông M làm thủ tục đáo hạn ngân hàng. Khi vay giữa hai bên có lập 01 giấy vay tiền để làm chứng, thỏa thuận thời hạn vay tiền là đến ngày 15/02/2022 với lãi suất là 20%/năm. Khi vay ông M, bà H có đưa cho bà Thom 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông M, bà H để đảm bảo nhưng sau đó vợ chồng ông M, bà H đã lấy lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hứa là sau khi thế chấp sẽ lấy tiền trả cho bà T nhưng không trả.

Tổng cộng, ông M và bà H vay bà T 4.200.000.000 đồng nhưng không trả bất kỳ khoản gốc và lãi nào; mặc dù bà T nhiều lần yêu cầu nhưng ông M, bà H không trả nên bà T khởi kiện yêu cầu ông M, bà H trả 4.200.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 20%/tháng tính từ ngày 15/02/2022 đến ngày bản án có hiệu lực.

Tại phiên toà sơ thẩm, bà T thay đổi yêu cầu trả lãi, cụ thể khoản vay 500.000.000 đồng tính từ ngày 10/8/2021 với lãi suất 20%/năm; khoản vay 400.000.000 đồng tính từ ngày quá hạn là ngày 01/9/2021, khoản vay 3.300.000.000 đồng với lãi suất 10%/năm tính từ ngày 16/02/2022.

** Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị H, bà Trần Thị N trình bày:*

Bà Nguyễn Thị H thống nhất với bà T về thời gian và số tiền vay như bà T trình bày, bà H đồng ý trả số tiền 4.200.000.000 đồng theo yêu cầu của bà T nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên bà H xin không trả tiền lãi vì trước đó bà H đã trả lãi cho bà T; bà H không yêu cầu Tòa án phải tính lại tiền lãi bà H đã trả dư cho bà T trước đó cũng không đồng ý buộc ông Chu Xuân M phải liên đới trả số tiền trên cho bà T vì chỉ có một mình bà vay không liên quan đến ông M.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Chu Xuân M trình bày:*

Ông M là chồng bà H và có biết bà T nhưng việc bà H vay 4.200.000.000 đồng của bà T thì bà H không có nói cho ông M biết và cũng không hỏi ý kiến ông M; số tiền bà H vay không sử dụng vào mục đích chung của gia đình mà bà H sử dụng vào mục đích riêng, mục đích cá nhân của bà H, không làm phát sinh bất kỳ lợi ích gì cho gia đình. Vì vậy, trước yêu cầu của bà T thì ông M không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23A/2023/DS-ST ngày 05/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Kiều Thị T. Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Chu Xuân M có nghĩa vụ liên đới phải trả cho bà Kiều Thị T tổng số tiền 4.998.417.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 4.200.000.000 đồng và tiền lãi là 798.417.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên phần án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/9/2023 bị đơn ông Chu Xuân M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả nợ cho bà Kiều Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Bị đơn Chu Xuân M vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Tòa án chỉ buộc một mình bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả nợ cho bà T.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị H là bà Trần Thị N đồng ý bà H có nghĩa vụ trả nợ cho bà Kiều Thị T số tiền cả gốc 4.200.000.000 nhưng đề nghị Tòa án tính lại số tiền lãi cho phù hợp; Bà N không đồng ý Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông M có nghĩa vụ liên đới với bà H vì trong quá trình giải quyết vụ án bà không xác định việc vay tiền là để mua đất và làm spa như Bản án sơ thẩm nhận định.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Nhận thấy, ông M cho rằng ông không biết việc vay mượn giữa bà H và bà T nên ông không có nghĩa vụ trả nợ cho bà T, tuy nhiên lời trình bày của ông M, đại diện ủy quyền của bà H không được bà T chấp nhận. Các khoản vay mượn nói trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và tại phiên tòa phúc thẩm, ông M cũng thừa nhận quá trình xảy ra vụ án đến nay vợ chồng vẫn chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì, tài sản thu nhập của hai vợ chồng đều do bà H quản lý; Đại diện ủy quyền của bà H cho rằng số tiền vay mượn được sử dụng vào mục đích cá nhân không phục vụ nhu cầu thiết yếu gia đình nhưng không có chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình. Do đó, các bị đơn cho rằng khoản tiền 4,2 tỷ đồng không liên quan đến ông M là không có cơ sở, không phù hợp quy định tại các Điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên yêu cầu kháng cáo của ông M về phần này không có căn cứ chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã có một số vi phạm như: giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện, tính tiền lãi không đúng; hồ sơ vụ án không có văn bản thể hiện nguyên đơn thông báo bị đơn yêu cầu trả nợ cho những khoản vay không kỳ hạn; không có văn bản tổng đạt văn bản tố tụng cho

các đương sự. Tuy nhiên, các đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm thống nhất xác định có số nợ 4,2 tỷ đồng nên việc hủy bản án không làm thay đổi nội dung vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần Bản án sơ thẩm về phần lãi mà các bị đơn phải chịu theo đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn Chu Xuân M làm trong thời hạn luật định, có hình thức, nội dung và phạm vi kháng cáo phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét đơn kháng cáo của bị đơn Chu Xuân M, nhận thấy:

[2.1] Đối với số tiền bà Nguyễn Thị Hòa vay của bà Kiều Thị Thơm, nhận thấy:

Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà Hòa là bà Trần Thị N đều thống nhất nội dung bà H có vay bà T tổng số tiền 4.200.000.000 đồng như bà T trình bày và đồng ý trả số tiền cả gốc theo Bản án dân sự sơ thẩm số 23A/2023/DS-ST ngày 05/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước. Sau khi xét xử sơ thẩm bà H không kháng cáo nên đây là sự tự định đoạt của đương sự, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại.

[2.2]. Đối với yêu cầu chỉ buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả nợ cho bà Kiều Thị T, nhận thấy:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Chu Xuân M xác định tại thời điểm bà H vay tiền của bà T thì vợ chồng ông bà vẫn chung sống hạnh phúc, việc quản lý, thu chi tài chính của gia đình đều do bà H làm chủ, ông bà không có văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù, ông M xác định bà H vay tiền để hoạt động kinh doanh riêng, vì mục đích cá nhân của bà H; người đại diện theo ủy quyền của bà H cũng xác định bà H không sử dụng tiền vay vào mục đích chung nhưng bà H cố tình trốn tránh không làm việc để đối chất, chứng minh việc vay tiền là của riêng bà; ông M không chứng minh được vợ chồng ông bà đã thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 38 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cũng như các đương sự không chứng minh được bà H vay tiền để nhằm mục cá nhân gì trong khi số tiền bà H vay là rất lớn, sao kê giao dịch tài khoản ngân hàng của bà H cho thấy bà H sử dụng tiền lớn để làm ăn, ông M khẳng định bà H không có hành vi phá sản tài sản như đánh bạc, nghiện ma túy... nên có cơ sở xác định bà H vay tiền để kinh doanh nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình, phục vụ nhu cầu của các thành viên trong gia đình. Do đó, tuy Bản án số 23A/2023/DS-ST ngày 05/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện P trích dẫn Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình không đầy đủ, không đúng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông M có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả nợ cho bà T

là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật; ông M cho rằng ông không biết việc vay tiền của vợ nên không đồng ý cùng vợ trả nợ là không có thiện chí. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của ông M không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Tại đơn khởi kiện ngày 21/02/2022, bà Kiều Thị T yêu cầu tính lãi của khoản vay 4.200.000.000 đồng từ ngày 15/02/2022 với mức lãi suất 20%/năm tương đương 70.140.000 đồng/tháng cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà thay đổi yêu cầu buộc bà H, ông M trả lãi đối với khoản tiền 500.000.000 đồng từ ngày 10/8/2021 với lãi suất 20%/năm; khoản vay 400.000.000 đồng từ ngày 01/9/2021 với lãi suất 10%/năm và khoản vay 3.300.000.000 với lãi suất 10%/năm kể từ ngày 15/02/2022. Việc thay đổi lãi suất từ 20%/năm xuống 10%/năm của bà T là trong phạm vi khởi kiện, có lợi cho bị đơn và phù hợp với Điều 466 Bộ luật Dân sự nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng, nhưng yêu cầu tính lãi từ trước ngày 15/02/2022 trở về trước của hai khoản vay 400.000.000 đồng và 5000.000.000 đồng là vượt quá yêu cầu ban đầu theo hướng bất lợi cho bị đơn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là chưa chính xác; mặc dù các đương sự không kháng cáo về phần tiền lãi nhưng ông Chu Xuân M kháng cáo cho rằng mình không phải trả nợ và Tòa án buộc ông M có trách nhiệm liên đới với bà H nên cần xác định lại tiền lãi của các khoản vay từ ngày 15/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 05/9/2023 là 01 năm 06 tháng 20 ngày để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho các đương sự, cụ thể như sau:

- Đối với số tiền 500.000.000 đồng vay ngày 10/8/2021 các bên thỏa thuận lãi suất 20%/năm không thỏa thuận thời hạn nên theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tiền lãi là: $500.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 01 \text{ năm } 06 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 155.555.555 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản vay 400.000.000 đồng vào ngày 31/8/2021, do các bên không thỏa thuận lãi suất nên theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tiền lãi được xác định là: $400.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 01 \text{ năm } 06 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 62.222.222 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản vay 3.300.000.000 đồng vào ngày 27/01/2022, do các bên không thỏa thuận lãi suất nên theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tiền lãi được xác định là: $3.300.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 01 \text{ năm } 06 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 513.333.333 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng tiền lãi của các khoản vay là 731.111.110 đồng.

[3] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Do số tiền lãi được tính lại nên cần xác định lại án phí cho phù hợp, cụ thể ông Chu Xuân M và bà Nguyễn Thị H phải chịu là $112.000.000 + 931.111.110 \times 0,1\% = 112.931.111 \text{ đồng}$. Bà Kiều Thị T phải chịu án phí đối với số tiền lãi không được chấp nhận là $5\% \times 69.722.222 \text{ đồng} = 3.461.111 \text{ đồng}$.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do bị đơn ông Chu Xuân M liên quan đến phần Bản án sơ thẩm bị sửa nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận. Tòa án nhân dân huyện P cần rút kinh nghiệm đối với những vi phạm, thiếu sót đã được đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Chu Xuân M về việc chỉ buộc bà Nguyễn Thị H trả nợ cho bà Kiều Thị T.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 23A/2023/DS-ST ngày 05/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

- Căn cứ các Điều 280, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Kiều Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Chu Xuân M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Kiều Thị T số tiền 4.931.111.110 đồng (Bốn tỷ, chín trăm ba mươi một triệu, một trăm mười một nghìn, một trăm mười đồng), trong đó có 4.200.000.000 đồng (Bốn tỷ, hai trăm triệu đồng) tiền gốc và 731.111.110 đồng (Bảy trăm ba mươi một triệu, một trăm mười một nghìn, một trăm mười đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Chu Xuân M và bà Nguyễn Thị H phải liên đới chịu 112.931.111 đồng (Một trăm mười hai triệu, chín trăm ba mươi một nghìn, một trăm mười một đồng).

Bà Kiều Thị T phải chịu 3.461.111 đồng (Ba triệu, bốn trăm sáu mươi một nghìn, một trăm mười một đồng), được trừ vào số tiền bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015640 ngày 22 tháng 02 năm 2022. Chi cục Thi hành án dân sự huyện P trả

cho bà T 52.673.889 đồng (Năm mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn, tám trăm tám mươi chín đồng) còn lại.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Chu Xuân M không phải chịu, được trả lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016395 ngày 18 ngày 10 năm 2023.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Nhum